

**Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản
An Giang**

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 35

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 ngày 27 tháng 5 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Phước Hậu	Chủ tịch
Ông Dương Ngọc Minh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên
Ông Phù Thanh Danh	Thành viên
Ông Võ Thành Thông	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên
	bắt nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2013 và từ nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Nam Hải	Trưởng ban
Bà Triệu Nguyễn Ngọc Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Huỳnh Tân Trương	Thành viên
	bắt nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2013 từ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2013

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Ký	Tổng Giám đốc
Ông Phù Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Hữu Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Điện	Phó Tổng Giám đốc
	bắt nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2013 từ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2013 từ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Ký.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ của công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 14.1 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc:
CÔNG TY
CP
XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN
AN GIANG
T.P LONG XUYỄN AN GIANG
Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2014

Số tham chiếu: 60932158/16364438

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty") được lập ngày 10 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 31 của báo cáo tài chính riêng, Công ty có các khoản nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 chủ yếu liên quan đến thuế chống bán phá giá ("ADT"). Từ tháng 7 năm 2004, theo yêu cầu của luật ADT của Bộ Thương mại Mỹ ("BTM Mỹ"), các công ty xuất khẩu cá tra sang thị trường Mỹ sẽ chịu các mức thuế suất khác nhau tùy vào kết quả kiểm tra của BTM Mỹ. ADT được tính toán và thu bởi Cơ quan Hải quan và Bảo vệ Biên giới Mỹ trước khi hàng hóa được nhập khẩu vào Mỹ. Do Công ty xuất khẩu cá tra vào thị trường Mỹ nên Công ty thuộc đối tượng bị chi phối của luật này. Do các kỳ kiểm tra (POR) lần thứ 9 và 10 của BTM Mỹ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 8 năm 2011 đến ngày 31 tháng 7 năm 2012 và từ ngày 1 tháng 8 năm 2012 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013 chưa được công bố chính thức, kết quả sau cùng của vấn đề này hiện tại chưa thể xác định được, nên Công ty chưa trích lập dự phòng cho bất kỳ khoản nợ nào có thể phát sinh liên quan đến vấn đề này trên báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Vấn đề khác

Như được trình bày trong Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng, Công ty là công ty mẹ có một công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 0426-2013-004-1



Đoàn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2014

BÀNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND				
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.866.734.567.858	1.127.960.067.251
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	4	235.312.883.475	53.783.625.359
111	1. Tiền		85.195.555.121	12.240.598.540
112	2. Các khoản tương đương tiền		150.117.328.354	41.543.026.819
130	<i>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		1.003.333.814.203	413.333.821.371
131	1. Phải thu khách hàng	5	896.310.836.571	369.187.179.739
132	2. Trả trước cho người bán	6	155.246.978.733	54.364.103.996
135	3. Các khoản phải thu khác	7	12.544.307.845	20.892.366.879
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5,7	(60.768.308.946)	(31.109.829.243)
140	<i>III. Hàng tồn kho</i>	8	595.389.030.790	641.002.597.567
141	1. Hàng tồn kho		599.024.599.790	641.441.151.567
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.635.569.000)	(438.554.000)
150	<i>IV. Tài sản ngắn hạn khác</i>		32.698.839.390	19.840.022.954
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.840.410.572	3.680.459.711
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		20.447.187.829	12.112.703.255
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	5.692.214.773	305.285.424
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	3.719.026.216	3.741.574.564
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		418.138.250.342	432.551.158.554
220	<i>I. Tài sản cố định</i>		411.124.552.072	421.605.872.771
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	312.547.006.997	327.978.978.404
222	Nguyên giá		575.041.217.589	563.333.461.499
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(262.494.210.592)	(235.354.483.095)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	67.145.102.422	67.219.195.051
228	Nguyên giá		67.588.245.044	67.746.421.744
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(443.142.622)	(527.226.693)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	31.432.442.653	26.407.699.316
250	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	14	212.600.000	3.967.638.898
251	1. Đầu tư vào công ty con	14.1	3.755.038.898	3.755.038.898
258	2. Đầu tư dài hạn khác	14.2	212.600.000	212.600.000
259	3. Dự phòng đầu tư dài hạn	14.1	(3.755.038.898)	-
260	<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>		6.801.098.270	6.977.646.885
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	3.383.866.678	1.460.108.471
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	2.917.231.592	5.017.538.414
268	3. Tài sản dài hạn khác		500.000.000	500.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.284.872.818.200	1.560.511.225.805

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

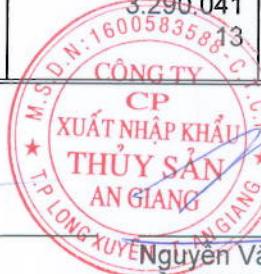
VNĐ				
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.431.097.187.214	905.543.448.079
310	<i>I. Nợ ngắn hạn</i>		1.417.804.654.634	888.245.425.577
311	1. Vay ngắn hạn	16	1.059.019.430.002	675.790.486.223
312	2. Phải trả người bán	17	305.661.962.659	176.005.860.670
313	3. Người mua trả tiền trước		2.087.174.348	609.235.008
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.206.214.889	2.621.563.161
315	5. Phải trả người lao động		25.842.600.078	9.424.485.150
316	6. Chi phí phải trả	19	16.120.239.558	13.041.390.045
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	4.915.268.999	4.387.845.126
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.951.764.101	6.364.560.194
330	<i>II. Nợ dài hạn</i>		13.292.532.580	17.298.022.502
333	1. Phải trả dài hạn khác	21	13.292.532.580	17.298.022.502
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		853.775.630.986	654.967.777.726
410	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	22	853.775.630.986	654.967.777.726
411	1. Vốn cổ phần		255.544.500.000	128.592.880.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		411.288.522.916	385.506.013.400
414	3. Cổ phiếu quỹ		-	(1.990.214.484)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		80.988.102.710	80.988.102.710
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		12.859.288.000	12.859.288.000
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		91.586.489.809	47.502.980.549
421	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.508.727.551	1.508.727.551
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.284.872.818.200	1.560.511.225.805

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

CÁC CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại: - Đô la Mỹ (US\$) - Euro (EUR)	3.290.041	339.494 5.477

Huỳnh Xuân Vinh
Người lập

Huỳnh Minh Thống
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	3.318.535.353.839	2.712.311.804.331
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(8.095.113.058)	(31.216.681.357)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	3.310.440.240.781	2.681.095.122.974
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(2.917.818.084.250)	(2.373.523.303.393)
20	5. Lợi nhuận gộp		392.622.156.531	307.571.819.581
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	16.717.842.990	17.678.474.848
22	7. Chi phí tài chính	25	(50.752.035.956)	(60.714.538.131)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(44.842.274.730)	(60.297.954.240)
24	8. Chi phí bán hàng		(218.382.670.129)	(199.086.426.709)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(58.158.983.702)	(34.148.132.569)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		82.046.309.734	31.301.197.020
31	11. Thu nhập khác	26	2.718.879.513	2.734.021.669
32	12. Chi phí khác	26	(3.692.681.106)	(9.490.302.272)
40	13. Lỗ khác	26	(973.801.593)	(6.756.280.603)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		81.072.508.141	24.544.916.417
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.2	(20.286.411.395)	(7.650.654.202)
52	16. (Chi phí) lợi ích thuế TNDN hoàn lại	28.3	(2.100.306.822)	1.642.344.455
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		58.685.789.924	18.536.606.670

Huỳnh Xuân Vinh
Người lập

Huỳnh Minh Thông
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

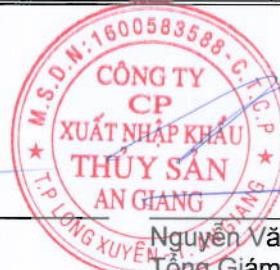
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	VND	
			Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
02	Lợi nhuận trước thuế		81.072.508.141	24.544.916.417
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Kháu hao và khấu trừ tài sản cố định	11,12	40.094.083.355	39.748.715.593
03	Dự phòng		36.610.533.601	9.972.648.107
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(2.578.694.483)	(306.680.029)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(279.782.468)	(3.845.336.229)
06	Chi phí lãi vay	25	44.842.274.730	60.297.954.240
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		199.760.922.876	130.412.218.099
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(622.656.087.933)	202.161.705.296
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		42.416.551.777	(148.344.306.699)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		146.226.211.829	(7.727.900.300)
12	Giảm chi phí trả trước		514.357.622	388.077.160
13	Tiền lãi vay đã trả		(45.313.172.824)	(61.461.006.787)
14	Thuế TNDN đã nộp		(28.179.891.584)	(10.116.306.402)
15	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.235.788.757)	(2.725.610.411)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động sản xuất kinh doanh		(312.466.896.994)	102.586.869.956
21	II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(33.035.701.804)	(28.581.659.638)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		764.090.909	145.454.545
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(212.600.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	69.012.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		1.326.072.968	5.359.348.796
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(30.945.537.927)	45.722.543.703
31	III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Phát hành cổ phiếu	22.1	151.924.344.000	-
32	Tái phát hành cổ phiếu quỹ	22.1	2.800.000.000	-
33	Tiền vay đã nhận được		3.305.930.360.167	3.342.148.515.055
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.923.178.549.388)	(3.489.996.021.397)
36	Cỗ tức đã trả	22.3	(12.779.288.000)	(12.779.288.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		524.696.866.779	(160.626.794.342)

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm		181.284.431.858	(12.317.380.683)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		53.783.625.359	66.098.945.564
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		244.826.258	2.060.478
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	235.312.883.475	53.783.625.359

Huỳnh Xuân Vinh
Người lập

Huỳnh Minh Thông
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 ngày 27 tháng 5 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 3.124 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 2.985 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 14.1 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa

- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm

- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	48 năm
Nhà cửa	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 6 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm
Tài sản khác	3 - 10 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc niên độ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 - Ânh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư Số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thông thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dòng tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, vay và nợ ngắn hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	8.672.952.403	4.459.738.733	
Tiền gửi ngân hàng	76.522.602.718	7.780.859.807	
Các khoản tương đương tiền	<u>150.117.328.354</u>	<u>41.543.026.819</u>	
TỔNG CỘNG	<u>235.312.883.475</u>	<u>53.783.625.359</u>	

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất tiết kiệm áp dụng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	458.366.184.734	124.296.028.876	
Bên thứ ba	<u>437.944.651.837</u>	<u>244.891.150.863</u>	
TỔNG CỘNG	<u>896.310.836.571</u>	<u>369.187.179.739</u>	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(50.568.308.946)	(20.909.829.243)	
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>845.742.527.625</u>	<u>348.277.350.496</u>	

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp các khoản phải thu để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	20.909.829.243	11.375.735.136	
Dịch phòng trích lập trong năm	<u>29.658.479.703</u>	<u>9.534.094.107</u>	
Số cuối năm	<u>50.568.308.946</u>	<u>20.909.829.243</u>	

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	140.035.771.706	-	
Bên thứ ba	<u>15.211.207.027</u>	<u>54.364.103.996</u>	
TỔNG CỘNG	<u>155.246.978.733</u>	<u>54.364.103.996</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu cá nhân về chuyển nhượng khoản đầu tư	10.200.000.000	10.200.000.000	
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	2.000.000.000	1.340.000.000	
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	-	7.668.000.000	
Khác	344.307.845	1.684.366.879	
TỔNG CỘNG	12.544.307.845	20.892.366.879	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)	
GIÁ TRỊ THUẦN	2.344.307.845	10.692.366.879	

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	352.140.248.886	393.463.737.545	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	164.836.982.560	227.558.034.791	
Hàng hóa	57.533.206.815	1.255.243.314	
Nguyên vật liệu	23.283.264.818	16.346.550.782	
Công cụ, dụng cụ	1.230.896.711	1.771.428.466	
Hàng gửi đi bán	-	1.046.156.669	
TỔNG CỘNG	599.024.599.790	641.441.151.567	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.635.569.000)	(438.554.000)	
GIÁ TRỊ THUẦN	595.389.030.790	641.002.597.567	

Như được trình bày trong *Thuyết minh số 16*, Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 28.2</i>)	5.620.759.229	-	
Thuế giá trị gia tăng	-	133.282.687	
Khác	71.455.544	172.002.737	
TỔNG CỘNG	5.692.214.773	305.285.424	

10. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	3.700.426.216	3.722.974.564	
Ký quỹ	18.600.000	18.600.000	
TỔNG CỘNG	3.719.026.216	3.741.574.564	

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	147.267.718.371	399.414.978.005	14.022.890.429	2.460.366.032	167.508.662	563.333.461.499
Tăng trong năm	15.036.120.797	9.048.544.073	3.206.838.157	60.329.091	82.000.000	27.433.832.118
Trong đó:						
Mua mới	512.661.379	3.289.618.563	-	60.329.091	82.000.000	3.944.609.033
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản hoàn thành	14.523.459.418	5.758.925.510	3.206.838.157	-	-	23.489.223.085
Thanh lý	-	(9.510.066.345)	(1.127.236.349)	-	-	(10.637.302.694)
Giảm Khác (*)	(172.302.996)	(3.518.888.372)	(26.584.091)	(1.224.907.395)	(146.090.480)	(5.088.773.334)
Số cuối năm	<u>162.131.536.172</u>	<u>395.434.567.361</u>	<u>16.075.908.146</u>	<u>1.295.787.728</u>	<u>103.418.182</u>	<u>575.041.217.589</u>
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	7.122.427.748	21.106.858.377	952.977.486	994.773.045	-	30.177.036.656
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	40.490.132.028	185.158.727.941	7.552.591.376	2.090.138.949	62.892.801	235.354.483.095
Khấu hao trong năm	6.492.678.868	32.182.695.363	1.309.999.926	87.432.690	15.908.492	40.088.715.339
Thanh lý	-	(7.753.946.857)	(1.072.974.428)	-	-	(8.826.921.285)
Giảm Khác (*)	(112.357.637)	(2.866.969.572)	(26.584.091)	(1.042.084.195)	(74.071.062)	(4.122.066.557)
Số cuối năm	<u>46.870.453.259</u>	<u>206.720.506.875</u>	<u>7.763.032.783</u>	<u>1.135.487.444</u>	<u>4.730.231</u>	<u>262.494.210.592</u>
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	<u>106.777.586.343</u>	<u>214.256.250.064</u>	<u>6.470.299.053</u>	<u>370.227.083</u>	<u>104.615.861</u>	<u>327.978.978.404</u>
Số cuối năm	<u>115.261.082.913</u>	<u>188.714.060.486</u>	<u>8.312.875.363</u>	<u>160.300.284</u>	<u>98.687.951</u>	<u>312.547.006.997</u>

(*) Trong năm, Công ty đã phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định sang chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 45/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, máy móc và thiết bị để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	67.488.905.744	88.816.000	168.700.000	67.746.421.744
Giảm khác (*)	(116.176.700)	(22.000.000)	(20.000.000)	(158.176.700)
Số cuối năm	<u>67.372.729.044</u>	<u>66.816.000</u>	<u>148.700.000</u>	<u>67.588.245.044</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu trừ hết	-	66.816.000	148.700.000	215.516.000
Giá trị khấu trừ lũy kế:				
Số đầu năm	269.710.693	88.816.000	168.700.000	527.226.693
Khấu trừ trong năm	5.368.016	-	-	5.368.016
Giảm khác (*)	(47.452.087)	(22.000.000)	(20.000.000)	(89.452.087)
Số cuối năm	<u>227.626.622</u>	<u>66.816.000</u>	<u>148.700.000</u>	<u>443.142.622</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>67.219.195.051</u>	-	-	<u>67.219.195.051</u>
Số cuối năm	<u>67.145.102.422</u>	-	-	<u>67.145.102.422</u>

(*) Trong năm, Công ty đã phân loại lại giá trị các tài sản cố định vô hình không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình sang chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn của Thông tư 45.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Quyền sử dụng đất	16.759.000.000	-	
Mở rộng kho vận	10.598.340.063	11.508.521.881	
Mở rộng nhà xưởng	2.149.976.252	14.899.177.435	
Mua sắm máy móc thiết bị	1.925.126.338	-	
TỔNG CỘNG	<u>31.432.442.653</u>	<u>26.407.699.316</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	3.755.038.898	3.755.038.898	
Đầu tư dài hạn khác	212.600.000	212.600.000	
TỔNG CỘNG	3.967.638.898	3.967.638.898	
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(3.755.038.898)	-	
GIÁ TRỊ THUẬN	212.600.000	3.967.638.898	

14.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền VND	% sở hữu	Số tiền VND	% sở hữu
M&T Seafood's Corp.				
Giá trị đầu tư	3.755.038.898	100%	3.755.038.898	100%
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(3.755.038.898)			-
GIÁ TRỊ THUẬN	-		3.755.038.898	

M&T Seafood's Corp. được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 422/BKH-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành ngày 15 tháng 2 năm 2011. Hoạt động chính của công ty này là làm đầu mối phân phối, xuất nhập khẩu, mua bán tiếp thị các sản phẩm thủy hải sản, thực phẩm tại thị trường Hoa Kỳ và các thị trường khác. Công ty có trụ sở đặt tại số 224 Cheris Drive, thành phố San Jose, Bang California, Hoa Kỳ.

14.2 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Giá trị đầu tư VND	Số lượng cổ phần	Giá trị đầu tư VND
Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương – An Giang	21.260	212.600.000	21.260	212.600.000

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn phần lớn thể hiện công cụ dụng cụ và thiết bị có giá trị nhỏ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng từ 2 năm đến 3 năm.

16. VAY NGÂN HẠN

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.059.019.430.002	650.300.486.223	
Vay ngắn hạn cá nhân	-	25.490.000.000	
TỔNG CỘNG	1.059.019.430.002	675.790.486.223	

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

BOE-DN

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

16. VAY NGÂN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn hàng như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang				
Vay VND 326.549.110.002	Từ ngày 6 tháng 5 năm 2014 đến ngày 27 tháng 6 năm 2014	6,50 - 7,50	Quyền sử dụng đất,	
Vay USD 81.640.188.000	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2014 đến ngày 13 tháng 4 năm 2014	2,70 - 3,00	nhà xưởng và máy móc	
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay USD 221.582.760.000	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2014 đến ngày 22 tháng 4 năm 2014	2,70 - 3,00	Các khoản phải thu	
Vay VND 62.700.000.000	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2014 đến ngày 28 tháng 3 năm 2014	5,85 - 6,00	khách hàng	
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay USD 126.378.000.000	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2014 đến ngày 5 tháng 2 năm 2014	3,00	Hàng tồn kho	
Vay USD 79.618.140.000	Từ ngày 13 tháng 2 năm 2014 đến ngày 5 tháng 6 năm 2014	2,90 - 3,30	và các khoản phải thu	
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh An Giang				
Vay USD 49.561.239.000	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2014 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014	4,00	Hàng tồn kho	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex – Chi nhánh An Giang				
Vay USD 86.589.993.000	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2014 đến ngày 28 tháng 4 năm 2014	4,00	Tín chấp	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Chợ Lớn				
Vay VND 24.400.000.000	Ngày 25 tháng 5 năm 2014	7,00	Hàng tồn kho và máy móc thiết bị	

TỔNG CỘNG

Công ty sử dụng các khoản tiền vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	164.271.888.710	122.539.584.241	
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	<u>141.390.073.949</u>	<u>53.466.276.429</u>	
TỔNG CỘNG	<u>305.661.962.659</u>	<u>176.005.860.670</u>	

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	1.005.991.977	343.996.821	
Thuế giá trị gia tăng	200.222.912	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 28.2</i>)	-	2.272.720.960	
Khác	-	4.845.380	
TỔNG CỘNG	<u>1.206.214.889</u>	<u>2.621.563.161</u>	

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nuôi cá	8.605.457.368	5.841.063.935	
Chi phí hoa hồng	2.718.271.920	2.389.779.385	
Chi phí vận chuyển	2.465.615.320	1.930.588.976	
Chi phí lãi vay	875.483.617	1.346.381.711	
Chi phí điện nước	756.122.605	649.745.169	
Chi phí phải trả khác	699.288.728	883.830.869	
TỔNG CỘNG	<u>16.120.239.558</u>	<u>13.041.390.045</u>	

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	2.352.617.524	2.352.746.851	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	
Phải trả khác	<u>562.651.475</u>	<u>35.098.275</u>	
TỔNG CỘNG	<u>4.915.268.999</u>	<u>4.387.845.126</u>	

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thời vụ phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong *Thuyết minh số 3.11*.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09-DN

THUỶ TÙNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quý	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng đầu tư tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng	VND
Năm trước:									
Số đầu năm	128.592.880.000	385.506.013.400 (1.990.214.484)	80.988.102.710	11.666.296.650	49.129.535.588	1.508.727.551	655.401.341.415		
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	- 18.536.606.670 (12.779.288.000)	- 18.536.606.670 (12.779.288.000)		
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	- 1.192.991.350 (1.192.991.350)	-	-		
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	- (6.190.882.359)	- (6.190.882.359)		
Số cuối năm	<u>128.592.880.000</u>	<u>385.506.013.400 (1.990.214.484)</u>	<u>80.988.102.710</u>	<u>12.859.288.000</u>	<u>47.502.980.549</u>	<u>1.508.727.551</u>	<u>654.967.777.726</u>		
Năm nay:									
Số đầu năm	128.592.880.000	385.506.013.400 (1.990.214.484)	80.988.102.710	12.859.288.000	47.502.980.549	1.508.727.551	654.967.777.726		
Phát hành cổ phiếu	126.951.620.000	24.972.724.000	-	-	-	-	- 151.924.344.000		
Tái phát hành cổ phiếu quý	-	809.785.516	1.990.214.484	-	-	-	- 2.800.000.000		
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	- 58.685.789.924 (12.779.288.000)	- 58.685.789.924 (12.779.288.000)		
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-		
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	- (1.822.992.664)	- (1.822.992.664)		
Số cuối năm	<u>255.544.500.000</u>	<u>411.288.522.916</u>	<u>- 80.988.102.710</u>	<u>12.859.288.000</u>	<u>91.586.489.809</u>	<u>1.508.727.551</u>	<u>853.775.630.986</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn cổ phần VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Hùng Vương	131.369.320.000	51,41	65.680.000.000	51,08
Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình	52.000.000.000	20,35	26.000.000.000	20,22
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước	21.062.660.000	8,24	10.531.330.000	8,19
Các cổ đông khác	51.112.520.000	20,00	26.381.550.000	20,51
TỔNG CỘNG	255.544.500.000	100,00	128.592.880.000	100,00

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	128.592.880.000	128.592.880.000
Tăng trong năm	126.951.620.000	-
Số cuối năm	255.544.500.000	128.592.880.000
Chi trả cổ tức	(12.779.288.000)	(12.779.288.000)

Vào ngày 31 tháng 7 năm 2013, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành. Theo đó, Công ty đăng ký phát hành 12.859.288 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1 (cổ đông sở hữu 1 (một) cổ phần sẽ được quyền mua 1 (một) cổ phần phát hành thêm) theo giá phát hành là 12.000 VNĐ/cổ phiếu. Việc phát hành này được phê duyệt bởi các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 3 tháng 5 năm 2013, và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2013/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 6 năm 2013.

Việc phát hành đã được hoàn thành vào ngày 18 tháng 10 năm 2013, với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm là 12.695.162 với giá phát hành là 12.000 VNĐ/cổ phiếu. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 128.592.880.000 VNĐ lên 255.544.500.000 VNĐ vào ngày 18 tháng 10 năm 2013, và đã được chấp thuận theo GCNDKKD điều chỉnh lần thứ 19 ngày 8 tháng 11 năm 2013.

22.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu được phép phát hành	25.554.450	12.859.288
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	25.554.450	12.859.288
Cổ phiếu quỹ	-	(80.000)
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	25.554.450	12.779.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	3.318.535.353.839	2.712.311.804.331	
<i>Trong đó:</i>			
Doanh thu xuất khẩu cá	2.311.708.973.536	1.914.012.242.190	
Doanh thu hàng hóa	474.890.010.873	415.506.529.647	
Doanh thu hàng phụ phẩm	306.822.682.281	247.459.038.593	
Doanh thu bán cá nội địa	182.619.405.310	130.664.896.389	
Doanh thu hàng cá tra nguyên liệu	34.790.329.437	-	
Doanh thu dịch vụ	4.036.550.091	4.396.527.864	
Doanh thu thuốc thú y thủy sản	3.667.402.311	272.569.648	
<i>Trừ:</i>			
Giảm giá hàng bán	(8.095.113.058)	(31.216.681.357)	
Hàng bán bị trả lại	(7.999.492.122)	(8.195.915.720)	
	<u>(95.620.936)</u>	<u>(23.020.765.637)</u>	
DOANH THU THUẦN	<u>3.310.440.240.781</u>	<u>2.681.095.122.974</u>	

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.821.573.366	8.337.545.585	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.578.694.483	306.680.029	
Lãi tiền gửi	1.326.072.968	3.754.164.798	
Lãi do thanh toán chậm thu từ khách hàng	991.502.173	4.150.084.436	
Lãi từ việc thanh lý chứng khoán	-	1.130.000.000	
TỔNG CỘNG	<u>16.717.842.990</u>	<u>17.678.474.848</u>	

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cá xuất khẩu	1.953.766.647.550	1.607.776.271.429	
Giá vốn hàng hóa	468.050.195.106	405.824.840.757	
Giá vốn hàng phụ phẩm	306.819.082.658	244.643.877.892	
Giá vốn cá bán nội địa	148.678.201.474	112.784.779.940	
Giá vốn cá nguyên liệu	34.743.229.497	-	
Giá vốn thuốc thú y thủy sản	3.286.730.234	257.007.650	
Giá vốn dịch vụ	2.473.997.731	2.236.525.725	
TỔNG CỘNG	<u>2.917.818.084.250</u>	<u>2.373.523.303.393</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	VNĐ
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	44.842.274.730	60.297.954.240
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 14.1</i>)	3.755.038.898	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.154.722.328	416.583.891
TỔNG CỘNG	50.752.035.956	60.714.538.131

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	VNĐ
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	2.718.879.513	2.734.021.669
Bán phiếu	1.174.042.974	1.737.404.192
Thu từ thanh lý tài sản cố định	764.090.909	145.454.545
Khác	780.745.630	851.162.932
Chi phí khác	(3.692.681.106)	(9.490.302.272)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(1.810.381.409)	(1.184.283.114)
Chi phí khấu hao của tài sản không sử dụng	(54.084.614)	(63.452.580)
Khác	(1.828.215.083)	(8.242.566.578)
LỖ KHÁC	(973.801.593)	(6.756.280.603)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	VNĐ
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu	2.502.860.547.649	2.264.030.598.806
Chi phí nhân công	202.075.022.219	162.782.399.428
Chi phí khấu hao và khấu trừ (<i>Thuyết minh số 11 và 12</i>)	40.094.083.355	39.748.715.593
Chi phí khác	313.473.666.725	251.949.547.179
TỔNG CỘNG	3.058.503.319.948	2.718.511.261.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với thu nhập từ hai dự án đầu tư mở rộng sản xuất, Công ty được miễn thuế TNDN trong một (1) năm kể từ khi dự án hoàn thành đưa vào sản xuất (năm 2007 và 2008) và được giảm 50% thuế TNDN trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1. Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.286.411.395	7.650.654.202
Chi phí (lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	<u>2.100.306.822</u>	<u>(1.642.344.455)</u>
TỔNG CỘNG	22.386.718.217	6.008.309.747

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kê toán trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	VNĐ	VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kê toán trước thuế	81.072.508.141	24.544.916.417
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kê toán:		
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	(4.005.489.922)	(2.826.844.423)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(3.052.596.246)	3.264.844.299
Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi	(5.100.000.000)	-
Chi phí phải trả	75.835.935	(3.563.087.874)
Các khoản không được khấu trừ	<u>14.213.465.927</u>	<u>8.319.908.711</u>
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	83.203.723.835	29.739.737.130
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành theo thuế suất áp dụng	20.800.930.959	7.434.934.283
Ưu đãi thuế TNDN	<u>(1.547.962.885)</u>	<u>(1.376.019.845)</u>
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành sau ưu đãi	19.252.968.074	6.058.914.438
Giảm 30% thuế TNDN theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC	-	(1.366.144.245)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiêu năm trước	1.033.443.321	2.957.884.009
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành sau điều chỉnh	20.286.411.395	7.650.654.202
Thuế TNDN phải trả đầu năm	2.272.720.960	4.738.373.160
Thuế TNDN đã trả trong năm	<u>(28.179.891.584)</u>	<u>(10.116.306.402)</u>
Thuế TNDN (nộp thừa) phải trả cuối năm	<u>(5.620.759.229)</u>	<u>2.272.720.960</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận các khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) có các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả kinh doanh riêng</i>		<i>VND</i>
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước	
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.924.357.168	3.501.459.822	(577.102.654)	1.651.759.857	
Dự phòng phải thu khó đòi	-	1.032.340.263	(1.032.340.263)	93.180.146	
Doanh thu chưa thực hiện	122.010.228	-	122.010.228	(91.667.487)	
Chi phí phải trả	542.435.370	483.738.329	58.697.041	(612.476.477)	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(671.571.174)	-	(671.571.174)	601.548.416	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	<u>2.917.231.592</u>	<u>5.017.538.414</u>			
(Chi phí) lợi ích thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			<u>(2.100.306.822)</u>	<u>1.642.344.455</u>	

29. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i> <i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Mua hàng hóa Bán hàng hóa Bán thành phẩm Chi phí trả hộ Chi phí thuê kho Bán cá nguyên liệu Mua tài sản cố định Mua nguyên vật liệu	313.768.552.061 223.112.031.881 20.945.860.000 12.300.000.000 7.922.242.497 5.338.399.100 3.444.701.034 382.800.000
M&T Seafood's Corp	Công ty con	Bán thành phẩm Bán hàng hóa Chiết khấu thương mại	380.290.979.591 274.840.580.219 4.739.022.458
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Đồng sở hữu	Mua nguyên vật liệu Mua hàng hóa	433.210.436.390 58.259.821.488
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu Mua hàng hóa	55.740.123.480 8.839.833.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu Mua hàng hóa	51.615.851.613 2.125.884.387
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu Mua hàng hóa	19.123.722.000 54.369.748.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

29. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Giá trị
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Châu Âu	Đồng sở hữu	Mua tài sản cố định	1.476.000.000

Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, khoản phải thu và phải trả các bên liên quan được thể hiện như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Phải thu (phải trả)
-------------------	-------------	--------------------	----------------------------

Phải thu khách hàng

M&T Seafood's Corp.	Công ty con	Bán thành phẩm và hàng hóa	436.332.336.734
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán thành phẩm và hàng hóa	22.033.848.000
			<u>458.366.184.734</u>

Trả trước cho người bán

Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Tạm ứng mua nguyên liệu	96.839.283.830
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Tạm ứng mua nguyên liệu	36.012.106.620
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Tạm ứng mua hàng hóa	7.184.381.256

140.035.771.706

Phải thu khác

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	<u>2.000.000.000</u>
---	---------------	-------------------------	----------------------

Phải trả người bán

Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Đồng sở hữu	Mua nguyên vật liệu	110.745.875.449
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	29.020.598.500
Công ty Cổ phần Châu Âu	Đồng sở hữu	Mua tài sản cố định	<u>1.623.600.000</u>

141.390.073.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động tại tỉnh An Giang, Việt Nam và văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	4.201.827.291	3.679.083.427	
Từ 1 – 5 năm	9.932.094.168	10.180.820.098	
Trên 5 năm	<u>45.040.433.250</u>	<u>46.703.732.850</u>	
TỔNG CỘNG	59.174.354.709	60.563.636.375	

31. NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có các khoản nợ tiềm tàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 chủ yếu liên quan đến thuế chống bán phá giá ("ADT"). Từ tháng 7 năm 2004, theo yêu cầu của luật ADT của Bộ Thương mại Mỹ ("BTM Mỹ"), các công ty xuất khẩu cá tra sang thị trường Mỹ sẽ chịu các mức thuế suất khác nhau tùy vào kết quả kiểm tra của BTM Mỹ. ADT được tính toán và thu bởi Hải quan trước khi hàng hóa được nhập khẩu vào Mỹ. Do Công ty xuất khẩu cá tra vào thị trường Mỹ nên Công ty thuộc đối tượng bị chi phối của luật này. Do các kỳ kiểm tra (POR) lần thứ 9 và 10 của BTM Mỹ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 8 năm 2011 đến ngày 31 tháng 7 năm 2012 và từ ngày 1 tháng 8 năm 2012 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013 chưa được công bố chính thức, kết quả sau cùng của vấn đề này hiện tại chưa thể xác định được. Theo đó, Công ty chưa trích lập dự phòng thêm cho bất kỳ khoản nợ nào có thể phát sinh liên quan đến vấn đề này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, ngoại trừ các khoản nợ đã được trả dựa trên thuế suất được thông báo trong các POR trước (lần 7 và 8).

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán riêng và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiefn và tương đương tiền, vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

		VND	
	Tăng/ giảm điểm cơ bản		Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay			
VND	+300	(7.442.555.173)	
Đôla Mỹ	+50	(2.878.852.359)	
VND	- 300	7.442.555.173	
Đôla Mỹ	- 50	2.878.852.359	
Năm trước			
VND	+300	(7.214.479.417)	
Đôla Mỹ	+50	(1.908.366.794)	
VND	- 300	7.214.479.417	
Đôla Mỹ	- 50	1.908.366.794	

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	VNĐ	Thay đổi tỷ giá Đôla Mỹ	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	2%	(2.088.168.634)	
	-2%	2.088.168.634	
Năm trước	2%	(2.386.449.787)	
	-2%	2.386.449.787	

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được trong năm. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại ngày lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ	Dưới 1 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Vay ngắn hạn	1.059.019.430.002	1.059.019.430.002	
Phải trả người bán	305.661.962.659	305.661.962.659	
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	18.120.239.558	18.120.239.558	
	1.382.801.632.219	1.382.801.632.219	
Ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Vay ngắn hạn	675.790.486.223	675.790.486.223	
Phải trả người bán	176.005.860.670	176.005.860.670	
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	15.041.390.045	15.041.390.045	
	866.837.736.938	866.837.736.938	

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà xưởng, máy móc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng (*Thuyết minh số 16*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý			VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm	
Tài sản tài chính							
Phải thu khách hàng	437.944.651.837	(50.568.308.946)	244.891.150.863	(20.909.829.243)	387.376.342.891	223.981.321.620	
Phải thu các bên liên quan	600.401.956.440	-	125.636.028.876	-	600.401.956.440	125.636.028.876	
Tiền và các khoản tương đương tiền	235.312.883.475	-	53.783.625.359	-	235.312.883.475	53.783.625.359	
Phải thu Khách	10.562.907.845	(10.200.000.000)	17.886.600.000	(10.200.000.000)	362.907.845	7.686.600.000	
TỔNG CỘNG	1.284.222.399.597	(60.768.308.946)	442.197.405.098	(31.109.829.243)	1.223.454.090.651	411.087.575.855	
Nợ phải trả tài chính							
Vay và nợ	1.059.019.430.002	675.790.486.223	1.059.019.430.002	675.790.486.223	1.059.019.430.002	675.790.486.223	
Phải trả cho bên liên quan	141.390.073.949	53.466.276.429	141.390.073.949	53.466.276.429	141.390.073.949	53.466.276.429	
Phải trả cho người bán	164.271.888.710	122.539.584.241	164.271.888.710	122.539.584.241	164.271.888.710	122.539.584.241	
Nợ ngắn hạn khác	18.120.239.558	15.041.390.045	18.120.239.558	15.041.390.045	18.120.239.558	15.041.390.045	
TỔNG CỘNG	1.382.801.632.219	866.837.736.938	1.382.801.632.219	866.837.736.938	1.382.801.632.219	866.837.736.938	

Giá trị hợp lý của tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.


Huỳnh Xuân Vinh
Người lập


Huỳnh Minh Thông
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc



Ngày 10 tháng 3 năm 2014